

Số: 02 /TB-SXD

Quảng Nam, ngày 10 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO

Công bố giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh: số 17/2017/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh; số 3780/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 giao nhiệm vụ thực hiện xác định và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; số 3617/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 ban hành Quy chế phối hợp thực hiện xác định và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Trên cơ sở xem xét thông tin giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2023 của các cơ quan chuyên môn hoặc của UBND các huyện, thị xã, thành phố (*theo Phụ lục I đính kèm*) và các đơn vị sản xuất, kinh doanh, khai thác vật liệu xây dựng được tiếp nhận tại Sở Xây dựng; trên cơ sở ý kiến phối hợp của Sở Tài chính tại Công văn số 120/STC-GCS ngày 10/01/2024; Sở Xây dựng thông báo công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu sử dụng trong các công trình đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam quý IV năm 2023, với các nội dung sau:

1. Giá vật liệu xây dựng chủ yếu sử dụng trong các công trình đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam quý IV năm 2023 theo Phụ lục II đính kèm.

2. Quản lý về giá vật liệu xây dựng:

- Giá vật liệu xây dựng được công bố là tài liệu để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Giá vật liệu xây dựng được công bố là giá tại chân công trình ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố hoặc giá tại khu vực nhất định theo ghi chú cụ thể hoặc giá tại nơi sản xuất tùy theo loại vật liệu xây dựng. Giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định bằng giá trong phạm vi khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (hoặc giá tại khu vực nhất định theo ghi chú cụ thể hoặc giá tại nơi sản xuất tùy theo loại vật liệu xây dựng) cộng (+) chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan theo phương pháp tính tại các quy định hiện hành đảm bảo mức giá so sánh phù hợp, hiệu quả quản lý chi phí.

- Đối với các loại vật tư, vật liệu không có trong công bố giá tại Thông báo này: Chủ đầu tư tham khảo mức giá được công bố của các quý gần nhất hoặc tham khảo mức giá được công bố tại các địa phương lân cận hoặc tổ chức khảo sát, thu thập thông tin, báo giá hoặc các kênh thông tin điện tử của nhà sản xuất và chịu trách nhiệm về thông tin giá cung cấp để làm cơ sở cho việc lập, quản lý chi phí xây dựng công trình; đảm bảo các quy định về quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

- Trong quá trình lập, quản lý chi phí đầu tư, đề nghị các đơn vị liên quan khi áp dụng, tham khảo giá vật liệu xây dựng và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình phải thu thập thông tin giá từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật; các loại vật liệu đưa vào sử dụng cho công trình phải đảm bảo được hợp quy, hợp chuẩn và đủ điều kiện lưu thông trên thị trường theo quy định; giá vật liệu được lựa chọn đưa vào phương án quản lý chi phí phải được khảo sát, so sánh lựa chọn mức giá phù hợp, đáp ứng khả năng cung ứng, trữ lượng, phù hợp với mục đích theo tài liệu pháp lý khai thác hoặc cung ứng, đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

- Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật về thông tin, nội dung và mức giá tại văn bản và hồ sơ cung cấp cho Sở Xây dựng, Sở Tài chính và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố: Chịu trách nhiệm về sự đầy đủ của danh mục đề nghị công bố giá các loại vật liệu, sản phẩm vật liệu xây dựng được khai thác, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn quản lý.

- Đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng; các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực đầu tư xây dựng thực hiện đầy đủ các nội dung theo Quy chế phối hợp thực hiện xác định và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 3617/QĐ-UBND ngày 08/12/2021.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận: *AV*

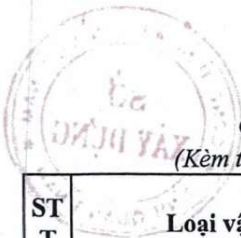
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Sở: TC, GTVT, NN&PTNT, CT, KH&ĐT, TN&MT (biết);
- Cục thuế tỉnh (biết);
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh (biết);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (biết);
- Các cơ quan, đơn vị liên quan (biết);
- Đăng tải Công TTĐT Sở Xây dựng;
- Lưu: QLHT, VT, VP, QLQH, QLXD, Q5.

D:\So Xây dựng\quang\nam 2023\gia VLXD\quy IV\cong bo\TB.docx

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ngô Ngọc Hùng



Phụ lục II

Công bố giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
(Kèm theo Thông báo số 02/TB-SXD ngày 10/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam)



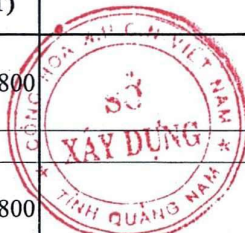
ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá (trước thuế VAT)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
Thiết bị điện Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc		Giá tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam			
ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ					
	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	QCVN 19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN 7722-2-3-2019 (IEC 60598-2-3: 2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015/ Đèn Led (Mắt led: Lumileds Philips; Nguồn: Philips Dimming; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim)/ Xuất xứ nhập khẩu Trung Quốc	5.213.000	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số HQ2023.069/TB-TĐC ngày 05/10/2023 của Sở KH&CN TP Hà Nội; giá trị đến ngày 29/9/2026
	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái	14001:2015/ Đèn Led (Mắt led: Lumileds Philips; Nguồn: Philips Dimming; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim)/ Xuất xứ nhập khẩu Trung Quốc	5.954.000	
KHUNG MÓNG CỘT					
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái		546.000	

Handwritten signature


ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá (trước thuế VAT)	Ghi chú
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x750)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái		666.000	
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái		786.000	
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái		591.500	
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái		624.000	
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái		610.000	
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	710.000	
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1250)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	/ Khung móng (Chất liệu: Thép CT3, C45)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam	850.000	
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái		990.000	
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái		3.612.700	
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái		4.513.600	
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái		17.945.200	
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái		23.387.000	
	CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ				
	Đế DP03 gang cho cột thép	Cái		8.562.400	
	Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	5.805.800	
	Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	Cái	/Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam	5.467.000	
	Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái		10.778.600	
	Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	Cái		5.460.000	



Handwritten signature or initials.

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá (trước thuế VAT)	Ghi chú	
	Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	Cái	Bắc/ Xuất xứ Việt Nam	5.532.800		
CÀN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78						
	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.619.800		
	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	Cái	/(Chất liệu: Thép SS400, cần vron=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm)/	2.233.000		
	Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D	Cái	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam	1.345.400		
	Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K	Cái		1.876.000		
CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIỀN CÀN ĐƠN						
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.310.000		
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái	/(Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn(vron 1.2m-1.5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / Xuất xứ Việt Nam	2.730.000		
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	Cái		3.500.000		
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	Cái		4.055.800		
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái		4.566.800		
	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái		4.659.200		
THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78						
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.170.000		
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300	Cái	/(Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)/	2.380.000		
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	Cái		3.175.200		
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái		4.264.400		

Handwritten signature

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá (trước thuế VAT)	Ghi chú
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái	Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / Xuất xứ Việt Nam	4.960.200	
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái		6.427.400	
	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400	Cái		6.514.200	
	CỘT GIÀN ĐÈN NÂNG HẠ (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16)				
	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001-2015	136.360.000	
	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	/(Cột giàn đèn nâng hạ mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 đèn	153.160.000	
	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	báo không, Chất liệu: thép SS400)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam	167.160.000	
	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		187.600.000	
	Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái		221.200.000	
	CỘT ĐÈN PHA				
	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha	Cái	TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001-2015	23.100.000	
	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha	Cái	/(Cột đèn pha sân Golf sân bóng, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu	25.928.000	
	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha	Cái	chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16, đèn báo không, Chất liệu: thép SS400)/ Công ty TNHH	32.942.000	
	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha	Cái	Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam	34.329.400	